Write these words into English.

1. dưa hấu
2. quả cam
3. đang ngồi
4. đang ngủ
5. đang đứng
6. đang đọc
7. đang xem
8. đang nhìn ra ngoài
9. đang chơi
10. tàu hỏa
11. câu chuyện
12. kệ sách
13. nhiều con chuột
14. căn phòng
15. cái bảng
16. cây bút chì
17. cục gôm, cục tẩy
18. truyền hình
19. cái bàn làm việc
20. quả bóng
21. phía trước

LIVEWORKSHEETS